

# LUYỆN TẬP VỀ TỪ HÁN VIỆT

(I tiết)

## I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

Hiểu được nghĩa và cách dùng một số từ Hán Việt dẫn ra trong bài tập ; qua đó trau dồi ý thức thường xuyên rèn luyện hiểu biết về nghĩa và cách dùng các từ Hán Việt khác.

## II – NHỮNG ĐIỂM CẦN LUU Ý

Ở THCS, HS đã được học về từ Hán Việt.

Từ Hán Việt chiếm một khối lượng khá lớn trong vốn từ tiếng Việt. Có những từ Hán Việt là từ đơn, như *bút*, *bảng*, *phấn*, *học*, *giảng*, *thắng*, *bại*,... Một bộ phận rất lớn từ Hán Việt là từ ghép, như *quốc gia*, *gia đình*, *đấu tranh*,... (từ ghép đẳng lập), *quốc kì*, *quốc ca*, *tiền tuyến*, *tiên tri*,... (từ ghép chính phụ). Điều đáng lưu ý là có nhiều từ tiếng Việt do chính người Việt tạo ra nhờ mô phỏng cách tạo từ của tiếng Hán, như *Ampe kế* (theo kiểu *nhiệt kế*), *vôi hoá* (theo kiểu *hiện đại hoá*), *nhóm viên* (theo kiểu *hội viên*), *lớp trưởng* (theo kiểu *hiệu trưởng*),... Kiểu cấu tạo từ này đang phát huy tác dụng tích cực đối với tiếng Việt.

Hiểu được nghĩa và cách dùng từ Hán Việt là điều vô cùng quan trọng trong việc tạo lập văn bản tiếng Việt. Tuy nhiên, không nên lạm dụng từ Hán Việt làm cho lời nói, câu viết thiếu tự nhiên, không phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp, không đúng với tinh thần giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

## III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY HỌC

Đây là một bài luyện tập. GV chỉ cần hướng dẫn HS làm bài theo trình tự đã có trong SGK.

### *Bài tập I*

a) Nghĩa của tiếng "tái", "sinh" và từ "tái sinh" dùng trong câu thơ của *Truyện Kiều*

*Tái* có nghĩa là "lần thứ hai, lại, trở lại lần nữa".

*Sinh* có nghĩa là "đẻ ra, sống".

*Tái sinh* : sinh lại một kiếp khác, sống lại ở kiếp sau.

b) Những từ Hán Việt khác có tiếng "tái", "sinh" với nghĩa như trong từ "tái sinh"

Đó là :

– *Tái bản, tái cử, tái diễn, tái hiện, tái hợp, tái lập, tái ngũ, tái ngộ, tái nhiễm, tái phạm, tái phát, tái tạo,...*

– *Sinh động, sinh hạ, sinh hoá, sinh hoạt, sinh học, sinh kế, sinh khí, sinh lí, sinh mệnh, sinh ngũ, sinh nhật, sinh sản, sinh thái, sinh tố, sinh tồn, sinh vật, trùng sinh, song sinh, bẩm sinh, giáng sinh, sản sinh, môi sinh, quyên sinh, dưỡng sinh, trưởng sinh,...*

c) GV gợi ý cho HS về nghĩa của cụm từ "tái hồi Kim Trọng"

*Tái hồi* có nghĩa là "trở về lại nơi cũ hoặc với người cũ". *Tái hồi Kim Trọng* chỉ việc Thuý Kiều sau mười lăm năm lưu lạc lại trở về với người yêu cũ là Kim Trọng. Cụm từ này về sau đã có sự phát triển nghĩa, được dùng như một thành ngữ, chỉ việc quay lại với người yêu cũ (bất kì ai).

GV hướng dẫn HS đặt câu với cụm từ này.

### *Bài tập 2*

a) *Phân biệt nghĩa của "trùng sinh", "hồi sinh" với "tái sinh"*

– *Trùng sinh* là sinh lại, sống lại ở ngay kiếp này một lần nữa.

– *Hồi sinh* là sống hoặc làm cho sống lại.

GV hướng dẫn HS đặt câu với các từ *trùng sinh, hồi sinh* và *tái sinh*.

b) *Các nét nghĩa khác nhau của tiếng "sinh" trong câu thơ "Truyện Kiều"*

*Sinh* trong câu đầu (*trùng sinh*) mang nét nghĩa *để ra, sinh* trong câu thứ hai (*vào sinh ra tử*) mang nét nghĩa *sống*, trái với *chết*.

GV hướng dẫn HS : xếp các từ thành nhóm theo mỗi nét nghĩa của *sinh* :

Các từ *sinh nhật, sinh quán, sinh thành, giáng sinh, bẩm sinh, sản sinh, sơ sinh, song sinh* có tiếng *sinh* với nét nghĩa *sinh ra*. Những từ còn lại có tiếng *sinh* mang nét nghĩa *sống*.

### *Bài tập 3*

a) Trong câu được dẫn, từ *tái giá* dùng sai. *Tái giá* chỉ người đàn bà goá đi lấy chồng lần nữa (còn cha của Tấm hẳn là đàn ông!).

b) Có nhiều cách sửa lại câu trên. Chẳng hạn :

– Câu văn viết về một sự việc trong truyện cổ tích *Tấm Cám*, vì thế để tạo màu sắc cũ, có thể dùng từ *tục huyền*.

– Hoặc : *Mẹ Tấm chết, người cha lấy vợ khác, sinh ra Cám.*

#### **Bài tập 4**

*Tái bản* chỉ sách in lại lần nữa (lần thứ hai) theo bản cũ. *Tái bản lần đầu* là nói sách in lần thứ hai.

Hiện nay, từ *tái bản* được dùng với nghĩa xuất bản lại, in lại nói chung ; vì thế có thể nói *tái bản lần thứ ba*, *tái bản lần thứ sáu*, *tái bản lần thứ mươi*,... Đó chính là sự phát triển nghĩa của từ *tái bản*.

#### **Bài tập 5**

*Tác dụng* về nghĩa và ngữ pháp của tiếng "ké", "hoá"

*Ké* có tác dụng tạo ra danh từ với nét nghĩa "cái dùng để đo". *Hoá* có tác dụng tạo ra động từ với nét nghĩa "biến thành", "trở nên".

– *Điện kế*, *khí áp kế*, *lực kế*, *ẩm kế*, *vôn kế*...

– *Công nghiệp hoá*, *hợp tác hoá*, *Việt Nam hoá*, *bê tông hoá*...

#### **Bài tập 6**

Cả hai cách gọi chức "phó" như trong các trường hợp được nêu ra hiện nay đều cùng tồn tại trong tiếng Việt. Cách gọi thứ nhất (*phó hiệu trưởng*, *phó trưởng phòng*, *phó chánh văn phòng*) thường được dùng trong bối cảnh giao tiếp mang tính chất lê nghi, trang trọng. Cách gọi thứ hai (*hiệu phó*, *phó phòng*, *phó văn phòng*) thường được dùng trong bối cảnh giao tiếp không mang tính chất lê nghi.